TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2025/DS - PT
Ngày 07 - 3 - 2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Trang

Ông Phạm Văn Ngọt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 514/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5134/2024/QĐXXPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số C, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số C, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số C, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:

1. Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972 (Tại giấy ủy quyền ngày 13/01/2025, có mặt)

Địa chỉ: Số A ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Minh T, sinh năm 1995 (Tại giấy ủy quyền ngày 13/01/2025, vắng mặt).

Địa chỉ: Số C, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số A ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số C, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Lữ Văn T1, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn K, sinh năm 1962 (có mặt);

3. Anh Lê Anh P, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số C, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Mai Thị M1, sinh năm 1967 (có mặt);

5. Anh Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt);

6. Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 2003 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số C, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1965 (có mặt);

8. Anh Nguyễn Sơn T4, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số C, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

9. Bà Ngô Thị P2, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt);

10. Chị Nguyễn Thị Mỹ G, sinh năm 2004 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số C, khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

11. Văn phòng C2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M2 (có mặt);

Địa chỉ: Số A ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

12. Văn phòng công chứng Nguyễn Ngọc T5 (Trước là Văn phòng C3, vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1. Bị đơn ông Nguyễn Thành N. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1 trình bày:

Trong thời gian chung sống cha mẹ của các nguyên đơn là ông Nguyễn Thành T6 (sinh năm 1940, chết năm 2019) và bà Nguyễn Thị M3 (sinh năm 1946, chết năm 2020) có với nhau 05 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thành S, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thành N, Nguyễn Thị T2.

Tài sản ông T6, bà M3 tạo lập được là thửa đất số 19, tờ bản đồ 44 diện tích 346,4m^2 và thửa đất 26, tờ bản đồ 43 diện tích 7.132 m^2 cùng tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hai thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thành T6 ngày 30/9/2004. Hiện nay thì do ông N đứng tên quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này.

Khi còn sống, cha mẹ đã chia cho mỗi người con một phần đất trên thửa đất 19 để cất nhà ở. Cụ thể trên đất có 04 ngôi nhà của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N, mỗi căn nhà có diện tích khoảng 70m^2, các nguyên đơn và ông N đã quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay và 01 căn nhà thờ trước đây ông T6 và bà M3 sinh sống, hiện nay do ông N quản lý.

Ông T6, bà M3 chết không để lại di chúc, các nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu họp gia đình để phân chia di sản để mỗi người được đứng tên phần đất mình đang quản lý sử dụng nhưng không thống nhất được và phát sinh tranh chấp.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 19 và thửa đất 26, cụ thể:

Đối với thửa đất 19, tờ bản đồ số 44, diện tích 346,4m^2 yêu cầu chia đều cho 05 người con, mỗi người nhận 01 phần diện tích 69,28 m^2.

Đối với thửa đất 26, tờ bản đồ 43, diện tích 7.132m^2 yêu cầu chia đều cho 05 người con, mỗi người nhận 01 phần diện tích 1.426,4m^2.

Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/11/2018, các nguyên đơn yêu cầu tuyên bố vô hiệu, lý do:

Bà M3 không biết chữ nhưng trong hợp đồng lại có chữ ký của bà M3, bà M3 bị tai biến nằm tại nhà nhưng trong hợp đồng thể hiện bà M3 đến tại Văn phòng công chứng để ký tên.

Bà H xác định không có đến Văn phòng công chứng Nguyễn Văn M2 để ký tên và không biết gì về việc tặng cho này.

Đối với di chúc của ông Nguyễn Thành T6 lập ngày 29/01/2019 được công chứng tại Văn phòng C3, các nguyên đơn yêu cầu tuyên bố vô hiệu, lý do: Khi lập di chúc trạng thái tinh thần ông T6 không minh mẫn và hai thửa đất là tài sản chung của hộ gia đình nhưng ông T6 tự ý định đoạt là không phù hợp.

Nguyên đơn kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N để cấp lại cho các nguyên đơn theo quyết định của Tòa án.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản ngày 09/3/2022 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2024 thì ông thống nhất sử dụng các kết quả này để giải quyết vụ án, không có ý kiến hay yêu cầu thực hiện lại.

Tại bản khai, văn bản trình bày ý kiến, đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thành N trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về cha mẹ, các anh chị em. Thống nhất trong thời gian chung sống ông T6, bà M3 đã tạo lập được thửa đất 19 và thửa đất 26.

Ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do thửa đất 19 và thửa đất 26 trước đây được cấp cho hộ ông Nguyễn Thành T6 nhưng đến ngày 08/11/2018 thì những thành viên trong hộ ông T6 gồm ông T6, bà M3, bà H và ông N đã lập hợp đồng tặng cho ông T6 hai thửa đất này. Việc ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện và là ý chí của các thành viên trong hộ gia đình, hợp đồng này đã được công chứng tại Văn phòng công chứng nên có giá trị pháp lý.

Sau khi được tặng cho hai thửa đất trên thì ông T6 đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/2019 cho cá nhân ông Nguyễn Thành T6. Ngày 29/01/2019, ông T6 lập di chúc để lại toàn bộ hai thửa đất trên và công trình kiến trúc trên đất cho ông N được quản lý, sử dụng sau khi ông T6 chết. Ông T6 lập di chúc khi có đủ năng lực hành vi dân sự, trạng thái tinh thần sáng suốt, tự nguyện không bị ép buộc. Di chúc của ông T6 ngày

29/01/2019 được công chứng tại Văn phòng C3 đúng trình tự, thủ tục nên có giá trị pháp lý.

Ngày 30/5/2019 ông T6 chết, ngày 12/01/2020 bà M3 chết. Lúc này thì ông N mới biết ông T6 chết có để lại di chúc. Ông N đã tiến hành công bố di chúc, lập thủ tục kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 19 và thửa đất 26.

Do việc ông N được nhận thừa kế hai thửa đất trên là đúng quy định pháp luật nên ông N yêu cầu phản tố với nội dung:

Yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/11/2018 của hộ ông Nguyễn Thành T6 cho ông Nguyễn Thành T6 đối với thửa đất 19 và thửa đất 26 được công chứng tại Văn phòng C2 số công chứng 1817, quyển số 1 TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp và có giá trị pháp lý.

Yêu cầu công nhận di chúc được lập ngày 29/01/2019 của ông Nguyễn Thành T6 được công chứng tại Văn phòng C3 số công chứng 191/DC quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp và có giá trị pháp lý.

Buộc bà H, ông S, ông H1 và các thành viên trong hộ gia đình phải di dời, trả lại quyền sử dụng đất cho ông N.

Đối với các căn nhà trên đất thuộc quyền sở hữu của bà H, ông S, ông H1 thì ông N đồng ý hoàn giá trị các căn nhà theo giá Hội đồng định giá đã định.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản ngày 09/3/2022 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2024 thì anh thống nhất sử dụng các kết quả này để giải quyết vụ án, không có ý kiến hay yêu cầu thực hiện lại.

Tại bản khai, văn bản trình bày ý kiến, biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về cha mẹ, những anh chị em khác. Thống nhất trong thời gian chung sống ông T6, bà M3 đã tạo lập được thửa đất 19 và thửa đất 26.

Trên thửa đất 19 có 5 căn nhà của bà H, ông S, ông H1, ông N và một căn nhà thờ hiện nay do ông N quản lý. Khi cha mẹ còn sống có nói cho bà H, ông S, ông H1 mỗi người một căn nhà như hiện trạng đang quản lý, sử dụng trên thửa đất 19 nhưng giấy tờ thì chưa sang tên. Đối với thửa đất 26 thì bà có nghe ông T6 nói người con nào cũng có phần nhưng chưa nói cho ai.

Khi ông T6 chết bà có biết ông T6 có để lại di chúc, nhưng nội dung di chúc ông T6 định đoạt tài sản như thế nào thì bà không biết cụ thể. Bà M3 chết không có để lại di chúc do bà M3 không biết chữ.

Trường hợp di chúc của ông T6 lập ngày 29/01/2019 được công nhận thì bà tôn trọng ý kiến của cha mẹ. Trường hợp di chúc bị hủy thì bà yêu cầu chia thừa

kế theo pháp luật thửa đất 19 và thửa đất 26 cho năm người con của ông T6, bà M3 mỗi người nhận một kỷ phần bằng nhau.

Bà yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 69,28 m^2 thuộc thửa đất 19, tờ bản đồ số 44 và phần đất có diện tích 1.426,4 m^2 thuộc thửa đất 26, tờ bản đồ 43 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản ngày 09/3/2022 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2024 thì bà thống nhất sử dụng các kết quả này để giải quyết vụ án, không có ý kiến hay yêu cầu thực hiện lại.

Tại văn bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành P3 trình bày:

Về nguồn gốc hai thửa đất tranh chấp là của ông T6 và bà M3. Khi ông T6 chết có lập di chúc để lại hai thửa đất và tài sản trên đất cho ông N. Việc ông T6 lập di chúc là đúng quy định pháp luật nên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh không đồng ý. Do việc ông N được thừa hưởng hai thửa đất trên từ di chúc của ông T6 là phù hợp nên anh đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N. Anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã tuyên (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành S.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thành N.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2.

Cụ thể tuyên:

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Thành T6 cho ông Nguyễn Thành T6 được công chứng ngày 08/11/2018 đối với thửa đất 19, tờ bản đồ 44 và thửa đất 26, tờ bản đồ số 43 cùng tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre vô hiệu.

Tuyên bố di chúc của ông Nguyễn Thành T6 được công chứng ngày 29/01/2019 đối với thửa đất 19, tờ bản đồ 44 và thửa đất 26, tờ bản đồ số 43 cùng tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre vô hiệu một phần đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị M3.

Công nhận một phần di chúc của ông Nguyễn Thành T6 được công chứng ngày 29/01/2019 đối với thửa đất 19, tờ bản đồ 44 và thửa đất 26, tờ bản đồ số 43 cùng tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre có hiệu lực đối với phần di sản của ông Nguyễn Thành T6.

1. Chia thừa kế theo di chúc và chia thừa kế theo pháp luật di sản do ông Nguyễn Thành T6 và bà Nguyễn Thị M3 chết để lại. Cụ thể:

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị H được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 59,2 m^2 (trong đó có 20,1 m^2 ONT và 39,1 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19C và 19B-2, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M,huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.2. Chia cho ông Nguyễn Thành S được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 62,9 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 42,9 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19D tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M,huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.3. Chia cho ông Nguyễn Thanh H1 được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 80,8 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 60,8 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19A tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M,huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị T2 được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 2.525,0 m^2 thuộc một phần thửa đất 26, có ký hiệu thửa 26D-1 tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M,huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.5. Chia cho ông Nguyễn Thành N được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 80,4 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 60,4 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19B-1 và phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 63,3 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 40,3 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19E, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chia cho ông Nguyễn Thành N được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích 4.158,8 m^2 thuộc một phần thửa đất 26, có ký hiệu thửa 26D-2 tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M,huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2 được cùng quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 448,2 m^2 thuộc một phần thửa đất 26, có ký hiệu thửa 26D-3 tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre làm khu mộ chung.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thành N số tiền 195.678.600 đồng.

Buộc ông Nguyễn Thành S phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thành N số tiền 236.453.600 đồng

Buộc ông Nguyễn Thanh H1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thành N số tiền 504.953.600 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thành N về việc buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1 phải di dời nhà trả

cho ông N thửa đất 19, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bên thống nhất sử dụng kết quả hiệp thương ranh của đo đạc chính quy theo dự án V của các thửa đất đang yêu cầu phân chia với các chủ sử dụng đất liền kề làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu hiệp thương ranh lại và cam kết tự chịu trách nhiệm với các chủ sử dụng đất liền kề nếu có phát sinh tranh chấp.

(Các phần đất nêu trên được thể hiện trong kết quả trích lục bản đồ địa chính và Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án).

2. Kiến nghị Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Thành N để cấp mới cho các đương sự theo nội dung nêu trên. Trường hợp không thực hiện điều chỉnh được, kiến nghị Sở T thực hiện thu hồi để cấp lại cho các bên theo diện tích đất đã tuyên.

3. Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các nội dung nêu trên, đúng quy định của pháp luật đất đai.

Tất cả các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02 tháng 10 năm 2024, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo.

Ngày 04 tháng 10 năm 2024, ông Nguyễn Thành N kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1 và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông S, ông H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận di chúc của ông T6, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn, xem xét lại giá trị đất mà Tòa sơ thẩm định giá vì giá trị đất tăng lên là do công sức đóng góp của các anh em.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thành N giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu G1 nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, bị đơn ông Nguyễn Thành N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2. Tuyên sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của TAND huyện Mỏ Cày Nam theo hướng tuyên quyền sử dụng chung theo phần đối với phần diện tích được nhận thừa kế tại thửa 19 cho các đương sự. Khi đủ điều kiện tách thửa thì các đương sự liên hệ với cơ quan đăng ký đất đai để tách thửa theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp và nội dung tranh chấp:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế gồm thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44, diện tích 346,6 m^2 và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43, diện tích 7.132 m^2 cùng tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre hiện do ông Nguyễn Thành N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các đương sự thống nhất, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị C1 là cha mẹ ruột của ông Nguyễn Thành T6 tặng cho ông T6, bà M3. Đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43 thì có một phần khoảng 02 công thì ông T6, bà M3 được cụ C cho, phần còn lại do ông T6, bà M3 nhận chuyển nhượng.

Về thời gian ông T6, bà M3 được tặng cho đất và nhận chuyển nhượng thì các đương sự đều không rõ do còn nhỏ. Hai thửa đất trên được Ủy ban nhân dân

huyện M (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Nguyễn Thành T6 vào ngày 30/9/2004.

Các nguyên đơn cho rằng, ông T6 và bà M3 chết không để lại di chúc, các nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu họp gia đình để phân chia di sản để mỗi người được đứng tên phần đất mình đang quản lý sử dụng nhưng ông N không đồng ý nên khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho, hủy di chúc, chia thừa kế theo pháp luật hai thửa đất nêu trên.

Bị đơn ông N cho rằng, ông T6 đã được tặng cho hai thửa đất này và ông T6 có lập di chúc để lại cho ông 02 thửa đất này nên ông không đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn. Ông N yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập ngày 08/11/2018 và công nhận di chúc của ông T6 được lập ngày 29/01/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật hai thửa đất nêu trên.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Ông T6 chết năm 2019 và bà M3 chết năm 2020. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T6, bà M3 gồm có 05 người con: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thành S, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thành N, Nguyễn Thị T2.

Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm, thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là ngày 04/8/2020, do đó thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

[2.3] Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T7:

Tại Công văn số 2642/CAH ngày 23/8/2024 của Công an huyện M và sổ hộ khẩu của các đương sự giao nộp xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông T7 năm 2004 thì trong hộ có các nhân khẩu: ông T7, bà M3, bà H, ông N, bà P2, anh P, ông H1, anh P3, chị G. Mặc dù hai thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T7, tuy nhiên căn cứ vào lời trình bày của các đương sự thì hai thửa đất này có nguồn gốc là do ông T7, bà M3 được tặng cho và nhận chuyển nhượng, thời điểm được tặng cho và nhận chuyển nhượng thì các con của ông T7, bà M3 còn nhỏ, chưa có công sức đóng góp để tạo lập nên hai thửa đất này. Đồng thời, hai thửa đất này cũng không có nguồn gốc do tập đoàn sản xuất khoán lại hay được đưa vào tập tập đoàn sản xuất.

Như vậy, có cơ sở xác định hai thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông T7, bà M3 và chỉ có ông T7, bà M3 có quyền định đoạt đối với hai thửa đất trên. Đối với các thành viên khác của hộ gia đình mặc dù có tên trong hộ nhưng không có quyền về tài sản đối với hai thửa đất này. Do đó, việc bà H và ông N có ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất hay không cũng không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng.

[2.4] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng ngày 08/11/2018 giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Thành T6, bà Nguyễn Thị M3, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành N và bên được tặng cho là ông Nguyễn Thành T6:

Nguyên đơn cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/11/2018 là không đúng quy định pháp luật do bà M3 không biết chữ, không tự ký tên được nhưng lại ký tên trong hợp đồng tặng cho, bà M3 không có đến Văn phòng công chứng để chứng thực hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu. Bị đơn cho rằng, việc tặng cho thửa đất 19 và 26 là ý chí tự nguyện của các thành viên trong hộ của ông T6 và việc công chứng hợp đồng là đúng quy định pháp luật nên yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sư dụng đất trên.

Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn và bà T2 đều cho rằng bà M3 không biết chữ và không tự ký tên được.

Tại Công văn số 349/UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn M thể hiện: Việc bà M3 có biết chữ hay không thì Ủy ban không nắm rõ, bà M3 không có thực hiện các giao dịch hay chứng thực chữ ký, chữ viết tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, Ủy ban không có lưu giữ văn bản có chữ ký, chữ viết liên quan.

Tại Công văn số 155/PLĐTBXH ngày 09/6/2022 của Phòng lao động thương binh và xã hội huyện M thể hiện: Trong quá trình lập hồ sơ hay nhận tiền trợ cấp bà M3 không tự mình viết chữ, ký tên mà có người viết hộ, ký hộ. Trên danh sách nhận tiền trợ cấp tháng 8/2019 ông Nguyễn Thành N nhận tiền thay cho bà M3 nhưng lại ghi họ và tên bà Nguyễn Thị M3.

Tại biên bản xác minh ngày 23/8/2024 của Tòa án đối với ông Nguyễn Văn T8 là trưởng khu phố 4 thể hiện: Việc bà M3 có biết chữ hay không thì ông không nắm được, trước giờ bà M3 không có làm đơn yêu cầu gì tại địa phương và địa phương cũng không có lưu giữ văn bản nào có chữ ký, chữ viết của bà M3.

Tại Kết luận giám định số 632/2023/KL-KTHS ngày 12/9/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B và kết luận giám định số 2203/KL-KTHS ngày 27/6/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C4 tại Thành phố Hồ Chí Minh đều có nội dung: không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết "mẫn" tại hợp đồng tặng cho ngày 08/11/2018 và chữ ký "mẫn" trên Tờ khai chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị M3 có phải do cùng một người ký (viết) ra hay không. Do đó, không thể căn cứ vào kết luận giám định này để cho rằng bà M3 có ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất hay không.

Tại Công văn số 349/UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn M và công văn số 155/PLĐTBXH ngày 09/6/2022 của Phòng lao động thương binh và xã hội huyện M đều có nội dung: bà Nguyễn Thị M3 thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, đối tượng hưởng là người khuyết tật nặng là người cao

tuổi, dạng khuyết tật: vận động. Khi hưởng trợ cấp xã hội bà M3 nằm một chỗ không tự phục vụ được phải có người trợ giúp. Thời gian được hưởng trợ cấp xã hội bắt đầu từ ngày 01/5/2019 đến ngày 31/01/2020. Các nguyên đơn và bà Nguyễn Thị T2 cũng xác định bà M3 đã bị bệnh tai biến khoảng 12 năm.

Tại mục lời chứng của công chứng viên trong hợp đồng tặng cho thể hiện: Ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại Văn phòng C2, tôi công chứng viên Nguyễn văn P4, công chứng viên văn phòng C2, địa chỉ số A, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tại mục chứng nhận: "Hai bên giao kết đã đọc lại hợp đồng này, hiểu rõ nội dung ghi trong hợp đồng và ký tên trước mặt tôi". Như vậy, theo nội dung công chứng của trên thì hợp đồng tặng cho được ký kết tại văn phòng công chứng và các bên đều được đọc lại và ký tên vào hợp đồng.

Tuy nhiên, theo những thông tin trên thì tại thời điểm công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì bà M3 đi lại rất khó khăn và các bên cũng không chứng minh được việc bà M3 có đến Văn phòng công chứng Nguyễn Văn M2 để công chứng hợp đồng hay không nên việc bị đơn cho rằng bà M3 có trực tiếp đến Văn phòng công chứng để ký tên vào hợp đồng là không có cơ sở.

Ngoài ra, bà H cũng cho rằng bà không có ký tên vào hợp đồng tặng cho và cũng không có đến Văn phòng công chứng Nguyễn Văn M2 để công chứng hợp đồng.

Theo quy định tại Điều 48 Luật công chứng; Điều 10, khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính Phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, thì khi công chứng phải ghi đúng địa chỉ nơi công chứng và người yêu cầu công chứng phải ký tên trước mặt công chứng viên. Tuy nhiên, trong trường hợp công chứng hợp đồng tặng cho trên thì không có cơ sở xác định được địa điểm công chứng hợp đồng đối với bà M3, bà H và việc bà M3, bà H có đọc lại và có ký tên vào hợp đồng trước mặt công chứng viên hay không.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Văn phòng C2 là tổ chức thực hiện việc công chứng cho rằng việc thực hiện công chứng hợp đồng tặng cho thực hiện theo trình tự thủ tục Luật công chứng quy định. Tuy nhiên, tại Văn bản trả lời số 02/CV-VPCC ngày 17/07/2024 của văn phòng C2 thể hiện: "Bản chính hợp đồng tặng cho nêu trên hiện tại đã bị thất lạc VPCC chưa tìm được nên không cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam được. Hiện nay, VPCC đang lưu giữ Hợp đồng tặng cho nêu trên được sao lục tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện M."

Tại khoản 3, Điều 14, Nghị định 23 quy định "… 3. Đối với việc chứng thực hợp đồng, giao dịch, cơ quan thực hiện chứng thực phải lưu một bản chính hợp đồng, giao dịch kèm theo hồ sơ; thời hạn lưu trữ là 20 (hai mươi) năm."

Như vậy, việc Văn phòng công chứng Nguyễn Văn M2 không còn lưu giữ bản chính hợp đồng tặng cho là không thực hiện đúng quy định pháp luật. Do đó, không đủ cơ sở để xác định quy trình thực hiện việc công chứng hợp đồng tặng cho có được thực hiện đúng quy định pháp luật hay không.

Mặt khác, khi các bên ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì trên thửa đất số 19 có tồn tại tài sản của bên thứ 3 là 03 căn nhà của gia đình bà H, ông H1, ông S nhưng các bên không đề cập đến. Do đó, hợp đồng trên có đối tượng không thực hiện được theo quy định tại Điều 408 Bộ luật Dân sự.

Tại các kết luận giám định đều thể hiện chữ ký của ông T6 tại hợp đồng tặng cho là do chính ông T6 ký ra, nên xác định ông T6 có ký tên vào hợp đồng tặng cho. Đối với bà M3 thì không có cơ sở xác định bà có cùng tham gia ký kết hợp đồng tặng cho hay có biết và đồng ý việc tặng cho này.

Đồng thời, giữa ông T6, bà M3 cũng không có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản đối với thửa đất 19 và thửa đất 26 theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 213 Bộ luật dân sự 2015, khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình 2014,

Do đó, có căn cứ xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày lập ngày 08/11/2018 cho ông Nguyễn Thành T6 là vô hiệu.

Do hợp đồng tặng cho ngày 08/11/2028 là vô hiệu nên thửa đất số 19 và thửa đất số 26 vẫn là tài sản chung của ông T6 và bà M3, không được xác định là tài sản riêng của ông T6, nên việc định đoạt di chúc của ông T6 phải có ý kiến của bà M3.

[2.3] Xét di chúc của ông Nguyễn Thành T6 được lập ngày 29/01/2019 cho ông Nguyễn Thành N:

Di chúc được ông T6 lập tại Văn Phòng C3 (nay là Văn phòng C5), việc lập di chúc đảm bảo điều kiện tại Điều 630 Bộ luật dân sự, nội dung di chúc đảm bảo điều kiện tại Điều 631 Bộ luật dân sự và đảm bảo được thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tại Điều 636 Bộ luật dân sự.

Tại Văn bản trả số 14/CV-VPCC ngày 21/6/2023 của Văn phòng C5 xác định ông T6 trực tiếp ký vào di chúc số 191/DC, quyển số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2019. Ông T6 tuyên bố nội dung di chúc và yêu cầu công chứng viên ghi nhận và đánh máy lại nội dung nên trong nội dung di chúc ghi rõ là: “Tôi đã nghe công chứng viên đọc, giải thích nội dung này và xác nhận nội dung di chúc đã được ghi chép chính xác, thể hiện đúng ý chí và nguyện vọng của tôi”.

Tại kết luận giám định số 632/2023/KL-KTHS ngày 12/9/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B và kết luận giám định số 2203/KL-KTHS ngày 27/6/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C4 tại Thành phố Hồ Chí Minh đều thể hiện chữ ký và điểm chỉ của ông T6 tại di chúc là do chính ông T6 ký và điểm chỉ ra.

Nguyên đơn cho rằng tại thời điểm lập di chúc tinh thần ông T6 không minh mẫn, không đảm bảo được sức khỏe để lập di chúc nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Từ những cơ sở trên xác định di chúc ông Nguyễn Thành T6 ngày 29/01/2019 được lập đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, như đã nhận định, do thửa đất số 19 và thửa đất số 26 là tài sản chung của ông T6 và bà M3 nên việc ông T6 lập di chúc định đoạt toàn bộ hai thửa đất là không phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông T6 vẫn có quyền lập di chúc định đoạt đối với phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng.

Tại khoản 4, Điều 643 Bộ luật dân sự quy định: "4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực."

Như vậy, việc ông T6 lập di chúc định đoạt cả phần tài sản của bà M3 trong khối tài sản chung của vợ chồng là không phù hợp với quy định pháp luật, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà M3, do đó phần di chúc định đoạt tài sản của bà M3 trong khối tài sản chung không có hiệu lực. Phần di chúc định đoạt tài sản của ông T6 được thực hiện đúng quy định nên có hiệu lực.

Do đó ½ tài sản của ông T6 trong khối tài sản chung đã được ông định đoạt trong di chúc giao cho ông N được nhận, còn lại ½ tài sản của bà M3 trong khối tài sản chung được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.4] Về hàng thừa kế:

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất, ông T6 và bà M3 có 05 người con chung là bà H, ông S, ông H1, ông N và bà T2. Cha mẹ ruột của ông T6 và bà M3 đã chết. Ngoài ra, ông T6, bà M3 không còn cha mẹ nuôi hay con nuôi khác. Như vậy, khi ông T6 và bà M3 chết thì hàng thừa kế thứ nhất gồm có: bà H, ông S, ông H1, ông N và bà T2.

[2.5] Về di sản và giá trị di sản:

Các đương sự đều thống nhất di sản của ông T6 và bà M3 chết để lại là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44, qua đo đạc thực tế có diện tích 346,6 m^2 và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43, qua đo đạc thực tế có diện tích 7.132 m^2 và căn nhà thờ trên thửa đất 19 hiện nay do ông N đang quản lý, sử dụng.

Đối với căn nhà thờ trên thửa đất 19 các đương sự thống nhất không có tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

Giá trị phần di sản thừa kế theo kết quả định giá ngày 09/03/2024:

Thửa số 19, tờ bản đồ 44: 15.000.000 đồng/m^2 (không phân biệt vị trí, loại đất, bao gồm cây trồng trên đất), giá trị thửa đất: 346,6 m^2 x 15.000.000 đồng/m^2 = 5.199.000.000 đồng.

Thửa số 26, tờ bản đồ 43: 280.000 đồng/m^2, giá trị thửa đất: 7.132 m^2 x 280.000 đồng = 1.996.960.000 đồng.

Tổng giá trị di sản: 7.195.960.000 đồng.

[2.6] Xét công sức quản lý, giữ gìn, cải tạo đất:

Trên thửa đất số 19 thì các nguyên đơn và bị đơn đang quản lý phần đất có căn nhà của mình nên không xem xét công sức quản lý, cải tạo đất.

Đối với thửa đất 26 sau khi ông T6, bà M3 chết thì ông N là người trực tiếp quản lý đất, nhưng ông cũng thừa nhận là không có cải tạo, tu bổ thêm chỉ có trồng một số cây dừa nhỏ trên đất. Thấy rằng, trong thời gian quản lý đất ông N đã hưởng huê lợi từ dừa trên đất nên không xem xét thêm phần công sức quản lý, cải tạo đất của ông N trên thửa đất 26.

Trên thửa đất 26 có một phần diện tích đất các bên thống nhất sử dụng làm khu thổ mộ chung có diện tích 448,2 m^2, sau khi trừ khu mộ thì thì diện tích thửa đất 26 là 6.683,8 m^2, giá trị phần đất còn lại: 6.683,8m^2 x 280.000 đồng = 1.871.464.000 đồng. Như vậy, giá trị di sản sau khi trừ phần khu mộ là: 7.070.464.000 đồng.

Như vậy giá trị phần ông T6, bà M3 được nhận là: 7.070.464.000 đồng/2= 3.535.232.000 đồng.

[2.7] Chia thừa kế:

Do phần di sản của ông T6 đã được ông lập di chúc định đoạt cho ông N nên ông N sẽ được hưởng toàn bộ di sản của ông T6 chết để lại giá trị là 3.535.232.000 đồng.

Bà M3 chết không để lại di chúc nên phần di sản của bà được chia theo pháp luật, được chia đều cho những hàng thừa kế thứ nhất của bà M3 gồm: bà H, ông S, ông H1, ông N, bà T2, mỗi người nhận một kỷ phần thừa kế của bà M3 là: 3.535.232.000 đồng/5 = 707.046.400 đồng.

Tổng giá trị di sản ông N được nhận là: 4.242.278.400 đồng

Tổng giá trị di sản bà H, ông S, ông H1, bà T2 được nhận là: 707.046.400 đồng.

[2.8] Xét vị trí thửa đất được nhận:

Theo nội dung đơn khởi kiện nguyên đơn và bà T2 yêu cầu được nhận phần đất diện tích 69,28 m^2 tại thửa đất 19 và nhận phần diện tích 1.426,4m^2 tại thửa đất 26. Tuy nhiên, theo phần diện tích yêu cầu được nhận trên là vượt quá kỷ phần thừa kế được nhận của từng người nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần.

* Đối với thửa đất 19: Diện tích 346,6m^2, phần ông N được nhận theo di chúc của ông T6 và nhận di sản theo pháp luật của bà M3 là 207,96 m^2 có giá trị là 3.199.400.000 đồng; phần bà H, ông S, ông N, bà T2 được nhận mỗi người là 34,66m^2, có giá trị là 519.900.000 đồng.

Hiện nay, trên thửa đất 19 có căn nhà của bà H, ông S, ông H1, ông N nên việc chia cho bà Thu N1 hiện vật sẽ không đảm bảo hiệu quả sử dụng đất nên tính giá trị phần di sản bà T2 được nhận ở thửa 19 quy đổi để bà Thu nhận hiện vật ở thửa 26.

Do các nguyên đơn đã ở trên căn nhà này thời gian dài và ổn định, ngoài căn nhà trên thửa đất 19 thì các nguyên đơn không còn nơi ở khác, do đó cần chia cho bà H, ông S, ông H1 phần diện tích đất tại vị trí có căn nhà ông, bà đang ở là phù hợp.

Đối với bà H phần đất bà đang quản lý có diện tích 39,1 m^2 không có lối đi ra lộ công cộng, muốn ra được lộ phải đi qua phần đất mà ông N đang quản lý, do đó cần chia cho bà H tiếp phần đất có diện tích 20,1 m^2 từ phần tiếp giáp thửa 19C ra đến Quốc lộ E.

Tại thửa đất 19B có căn nhà thờ các đương sự thống nhất giao cho ông N quản lý và thửa 19E có căn nhà của ông N nên chia cho ông N nhận phần còn lại của thửa 19B sau khi cắt chia cho bà H và thửa 19E là phù hợp.

* Đối với thửa 26: Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất 26 có một phần thổ mộ diện tích 448,2 m^2 nên cần tách phần thổ mộ chung cho bà H, ông S, ông H1, ông N, bà T2 cùng quản lý sử dụng. Diện tích còn lại của thửa 26 là 6.683,8 m^2. Phần ông N được nhận theo di chúc của ông T6 và phần di sản của bà M3 là 4.010,28 m^2, phần bà H, ông S, ông H1, ông N, bà T2 mỗi người nhận 668,38 m^2.

Do phần di sản bà T2 được nhận ở thửa 19 được quy đổi để nhận đất ở thửa 26 nên phần bà T2 được nhận ở thửa 26 là: 707.045.400 đồng/280.000 đồng/m^2 = 2.525,17 m^2, phần bà H, ông H1, ông S được nhận ở thửa 19 đã vượt quá kỷ phần thừa kế nên không được chia thêm ở thửa 26. Phần diện tích còn lại 4.158,8 m^2 chia cho ông N được nhận.

Như vậy, phần đất và giá trị mỗi người được nhận cụ thể:

Phần bà H được nhận thuộc thửa 19C + 19B-2 có diện tích 59,2 m^2, trong đó có 20 m^2 ONT và 39,2 m^2 CLN và tài sản trên đất.

Giá trị phần đất bà H được nhận: 59,2 m^2 x 15.000.000 đồng = 888.000.000 đồng.

Giá trị bà H nhận vượt kỷ phần thừa kế được nhận là: 888.000.000 đồng - 707.046.400 đồng = 180.953.600 đồng. Phần giá trị vượt quá thuộc kỷ phần ông N được nhận nên bà H phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông N.

Tại phần thửa 19B-2 của bà H nhận có một phần nhà tiền chế có diện tích 20,1 m^2 do ông N xây dựng nên buộc bà H phải có nghĩa vụ hoàn giá trị nhà tiền chế lại cho ông N. Theo kết quả định giá ngày 09/03/2022 thì giá trị nhà tiền chế là 725.000 đồng/m^2, trong quá trình giải quyết vụ án, ông N có sửa chữa lại nhà tiền chế nhưng ông vẫn đồng ý giá theo biên bản định giá ngày 09/03/2022 nên

ghi nhận. Như vậy, giá trị phần nhà tiền chế bà H nhận là: 725.000 đồng x 20,1 m^2 = 14.572.500 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà H phải hoàn lại cho ông N là: 195.526.100 đồng.

Ông H1 được nhận thuộc thửa 19A có diện tích 80,8 m^2, trong đó có 20 m^2 ONT và 60,8 m^2 CLN và tài sản trên đất.

Giá trị phần đất ông H1 được nhận: 80,8m^2 x 15.000.000 đồng = 1.212.000.000 đồng.

Giá trị ông H1 nhận vượt kỷ phần thừa kế được nhận là: 1.212.000.000 đồng - 707.046.400 đồng = 504.953.600 đồng. Phần giá trị vượt quá thuộc kỷ phần ông N được nhận nên ông H1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông N.

Ông S được nhận thuộc thửa 19D có diện tích 62,9 m^2, trong đó có 20m^2 ONT và 42,9m^2 CLN và tài sản trên đất.

Giá trị phần đất ông S được nhận: 62,9m^2 x 15.000.000 đồng = 943.500.000 đồng.

Giá trị ông S nhận vượt kỷ phần thừa kế được nhận là: 943.500.000 đồng - 707.046.400 đồng = 236.453.600 đồng. Phần giá trị vượt quá thuộc kỷ phần ông N được nhận nên ông S phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông N.

Bà T2 được nhận thửa 26D-1 có diện tích 2.525,0 m^2 đất CLN.

Giá trị phần bà T2 được nhận: 2.525,0 m^2 x 280.000 đồng = 707.000.000 đồng.

Giá trị bà Thu N1 ít hơn kỷ phần thừa kế được nhận là: 707.046.400 đồng - 707.000.00 đồng = 46.400 đồng. Do giá trị phần kỷ phần nhận ít hơn một kỷ phần thừa kế là quá nhỏ và do diện tích sai lệnh do kỹ thuật đo tách nên không buộc ông N hoàn lại cho bà T2 số tiền này.

Ông N được nhận thửa 19B-1 có diện tích 80,4 m^2, giá trị 1.206.000.000 đồng; thửa 19E có diện tích 63,3 m^2, giá trị 949.500.000 đồng; thửa 26D-2 có diện tích 4.158,8 m^2, giá trị 1.164.464.000 đồng. Tổng giá trị ông N được nhận là 3.319.964.000 đồng.

Đối với thửa 26D-3 có diện tích 448,2 m^2 dùng làm khu mộ chung do bà H, ông H1, ông S, ông N, bà T2 cùng quản lý, sử dụng.

Do phần đất bà H, ông S, ông H1, ông N được chia thừa kế tiếp giáp với lộ công cộng nên không phải mở lối đi.

Đối với căn nhà của bà H, ông H1, ông S trên thửa đất 19 các đương sự đều thống nhất do bà H, ông H1, ông S xây dựng, không có tranh chấp, không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Tại phần đất bà Thu nhận tiếp giáp với khu mộ chung, từ khu mộ chung có lối đi tạm ra lộ công cộng nên không phải mở lối đi đối với phần đất bà T2 được nhận.

Đối với cây trồng trên thửa đất 26 đương sự thống nhất ai nhận được phần đất nào có cây trồng nào sẽ được hưởng luôn phần cây trồng, không bồi hoàn giá trị cây trồng nên ghi nhận. Đương sự thống nhất trường hợp cắt chia có trúng phải cây trồng thì tự nguyện đốn bỏ, không yêu cầu hoàn giá trị cây trồng nên ghi nhận.

Từ thửa đất 26 để ra đến lộ công cộng phải đi nhờ trên một phần thửa đất 74, lối đi nằm tại vị trí khu mộ chung. Hiện nay, các bên vẫn sử dụng lối đi này ra lộ công cộng, không có tranh chấp hay yêu cầu gì với lối đi trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu của ông N về việc buộc bà H, ông S, ông H1 phải di dời nhà trả lại thửa đất 19 cho ông quản lý, sử dụng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.9] Xét diện tích tối thiểu, tách thửa:

Theo Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và được thay thế bằng Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh B, thì diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở tại các thị trấn là 40 m^2 và đối với đất nông nghiệp là 300 m^2. Như vậy, theo vị trí và diện tích bà H, ông S, ông H1, ông N được phân chia như trên thì không đảm bảo được diện tích tối thiểu tách thửa theo Quyết định số 47.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn đồng ý được đứng tên quyền sử dụng chung nếu không đáp ứng điều kiện tách thửa theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tuyên bà H, ông S, ông H1, ông N được quyền sử dụng đất chung theo phần đối với phần diện tích đất bà H, ông S, ông H1, ông N được nhận thửa kế tại thửa 19, tờ bản đồ 44 cũng là phù hợp với yêu cầu của đương sự, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 59,2 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 39,2 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19C và 19B-2, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Thành S được quản lý, sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 62,9 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 42,9 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19D tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Thanh H1 được quản lý, sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 80,8 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 60,8 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19A tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M,huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Thành N được quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 80,4 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 60,4 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19B-1 và phần đất và tài sản trên đất có diện

tích là 63,3 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 40,3 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19E, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N được quyền sử dụng chung đối với thửa 19, tờ bản đồ số 44, trong đó bà H, ông S, ông H1, ông N được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kế như đã nêu trên.

Xét kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Thành N để cấp mới cho các đương sự theo nội dung bản án đã tuyên. Trường hợp nếu không thực hiện điều chỉnh được, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi để cấp lại theo quy định của pháp luật.

[2.10] Các đương sự thống nhất không có yêu cầu gì đối với Văn P5 công chứng Nguyễn Văn M2 và Văn P5 công chứng Nguyễn Ngọc T5 nên không xem xét giải quyết.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh nên không được chấp nhận, tuy nhiên cần điều chỉnh bản án sơ thẩm về việc đứng tên chung quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, có điều chỉnh các đương sự cùng đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44. Cụ thể như sau:

Áp dụng Điều 213, Điều 441, Điều 609, Điều 611; Điều 613, Điều 623, Điều 630, Điều 631, Điều 636, Điều 643, Điều 649; Điều 651, Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 35 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

Điều 48 Luật Công chứng 2014; Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành S.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thành N.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2.

Cụ thể tuyên:

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Thành T6 cho ông Nguyễn Thành T6 được công chứng ngày 08/11/2018 đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 44 và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43, cùng tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre vô hiệu.

Tuyên bố di chúc của ông Nguyễn Thành T6 được công chứng ngày 29/01/2019 đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 44 và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43 cùng tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre vô hiệu một phần đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị M3.

Công nhận một phần di chúc của ông Nguyễn Thành T6 được công chứng ngày 29/01/2019 đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 44 và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43 cùng tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre có hiệu lực đối với phần di sản của ông Nguyễn Thành T6.

1. Chia thừa kế theo di chúc và chia thừa kế theo pháp luật di sản do ông Nguyễn Thành T6 và bà Nguyễn Thị M3 chết để lại. Cụ thể:

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị H được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 59,2 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 39,2 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19C và 19B-2, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.2. Chia cho ông Nguyễn Thành S được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 62,9 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 42,9 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19D, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.3. Chia cho ông Nguyễn Thanh H1 được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 80,8 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 60,8 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19A, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M,huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị T2 được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 2.525 m^2 thuộc một phần thửa đất 26, có ký hiệu

thửa 26D-1, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.5. Chia cho ông Nguyễn Thành N được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 80,4 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 60,4 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19B-1 và phần đất và tài sản trên đất có diện tích là 63,3 m^2 (trong đó có 20 m^2 ONT và 40,3 m^2 CLN) thuộc một phần thửa đất 19, có ký hiệu thửa 19E, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chia cho ông Nguyễn Thành N được nhận và quản lý sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích 4.158,8 m^2 thuộc một phần thửa đất 26, có ký hiệu thửa 26D-2 tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N được cùng quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 346,6 m^2 thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44, trong đó bà H, ông S, ông H1, ông N được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kế của thửa 19 như đã nêu trên.

1.6. Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2 được cùng quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 448,2 m^2 thuộc một phần thửa đất 26, có ký hiệu thửa 26D-3 tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre làm khu mộ chung.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thành N số tiền 195.526.100 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn một trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Thành S phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thành N số tiền 236.453.600 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Thanh H1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thành N số tiền 504.953.600 đồng (Năm trăm lẻ bốn triệu chín trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thành N về việc buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1 phải di dời nhà trả cho ông N thửa đất 19, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại khu phố D, thị trấn M,huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bên thống nhất sử dụng kết quả hiệp thương ranh của đo đạc chính quy theo dự án V của các thửa đất đang yêu cầu phân chia với các chủ sử dụng đất liền kề làm cở sở giải quyết vụ án, không yêu cầu hiệp thương ranh lại và cam kết tự chịu trách nhiệm với các chủ sử dụng đất liền kề nếu có phát sinh tranh chấp.

(Các phần đất nêu trên được thể hiện trong kết quả trích lục bản đồ địa chính và Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án).

4. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Thành N để cấp mới cho các đương sự theo nội dung nêu trên. Trường hợp không thực hiện điều chỉnh được, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi giấy chứng nhận để cấp lại cho các đương sự theo nội dung quyết định của bản án đã tuyên.

5. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các nội dung nêu trên, đúng quy định của pháp luật đất đai.

Tất cả các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

6. Về chi phí tố tụng: Số tiền 26.485.000 đồng, bà H, ông S, ông H1, ông N, bà T2 mỗi người phải chịu 1/5 là 5.297.000 đồng. Chi phí này các nguyên đơn đã nộp xong nên ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thanh H1 số tiền 5.297.000 đồng (Năm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H được miễn do thuộc diện người cao tuổi.

H2 lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí là 693.000 đồng (Sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001092 ngày 23/9/2020 và số tiền 3.565.000 đồng (Ba triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005943 ngày 03/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Ông Nguyễn Thành S phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 32.282.000 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 693.000 đồng (sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001093 ngày 23/9/2020 và số tiền 3.565.000 đồng (ba triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005941 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, ông S còn phải nộp tiếp số tiền 28.024.000 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 32.282.000 đồng (ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 693.000 đồng (sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001094 ngày 23/9/2020 và số tiền 3.565.000 đồng (ba triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005942 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, ông H1 còn phải nộp tiếp số tiền 28.024.000 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành N phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đối với yêu công nhận hợp đồng tặng cho không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005794 ngày 18/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam là đủ.

Ông Nguyễn Thành N phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch số tiền 112.242.000 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.800.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005793 ngày 18/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, ông N còn phải nộp tiếp số tiền 97.442.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 32.282.000 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005805 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, bà T2 còn phải nộp tiếp số tiền 24.782.000 đồng (Hai mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng).

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H được miễn do thuộc diện người cao tuổi.

Ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003715 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Ông Nguyễn Thành S phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003716 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Ông Nguyễn Thành N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003770 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba

trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003773 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng TT-KT và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Đức